

Số: 21/H3 /KH-UBND

Quảng Bình, ngày 11 tháng 12 năm 2021

KẾ HOẠCH
Đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2021

Thực hiện Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010; Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; căn cứ Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2021, với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích:

- Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm căn cứ pháp lý cho việc lập thủ tục cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật, trên nguyên tắc đảm bảo tính công khai, minh bạch, bảo đảm sự công bằng, bình đẳng giữa các nhà đầu tư.

- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng, san lấp trên địa bàn, đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

2. Yêu cầu:

- Các khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy



định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

II. Nội dung:

1. Số lượng: Tổng số gồm có 09 khu vực mỏ, diện tích 117,17 ha.

Trong đó:

+ Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 04 khu vực mỏ, diện tích: 33,47 ha.

+ Đất làm vật liệu san lấp: 05 khu vực mỏ, diện tích 83,70 ha.

(Có danh sách kèm theo).

2. Phương pháp thực hiện: Tổ chức phiên đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

3. Thời gian thực hiện: Dự kiến tháng 12/2021 đến quý I năm 2022.

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản và Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản.

III. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Lập hồ sơ cụ thể cho từng khu vực bao gồm: đo đạc xác định vị trí, diện tích, đánh giá sơ bộ về tiềm năng khoáng sản, xây dựng phương án đấu giá, xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước cho từng khu vực mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá.

- Lập, phê duyệt dự toán kinh phí liên quan để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực mỏ nêu trên, cho phép ứng vốn để thực hiện và thanh toán theo thực tế từ nguồn cân đối tài chính năm 2021 và 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tham mưu UBND tỉnh triển khai và tổ chức thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và của pháp luật khác có liên quan.

2. Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, Công Thương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và



Môi trường trong việc tổ chức và triển khai hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo kế hoạch này.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố nơi có khoáng sản đưa ra đấu giá có trách nhiệm:

- Đăng ký bổ sung các khu vực mở đấu giá vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện, thị xã, thành phố.

- Tổ chức chỉ đạo thực hiện việc bảo vệ mặt bằng, mốc giới khu đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đảm bảo nguyên trạng để bàn giao cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan của tỉnh tổ chức và triển khai hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

4. Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường: Có trách nhiệm đăng tải công khai Kế hoạch này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường kể từ ngày UBND tỉnh phê duyệt cho đến khi thực hiện xong Kế hoạch.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có những vấn đề vướng mắc, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, TC, TP, XD, CT;
- UBND các huyện, TX, TP liên quan;
- VPUBND tỉnh;
- Trung tâm THCB- VPUBND tỉnh;
- Trung tâm CNTTNTMT- Sở TNMT;
- Lưu VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

PHỤ LỤC
CÁC KHU VỰC MỎ ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TỈNH QUẢNG BÌNH NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch số 274/KH-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Loại khoáng sản	Khu vực khoáng sản	Diện tích (ha)	Loại đất	Hiện trạng về cơ sở hạ tầng và sử dụng đất khu vực mỏ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 múi 3 ⁰ , kinh tuyến trực 106 ⁰		Ghi chú
							X(m)	Y(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(13)
I Đá xây dựng: 04 mỏ									
1	Đá vôi làm VLXD thông thường	Lèn Voi xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa	5,00	NCS	Hiện trạng khu vực mỏ là núi đá không có rừng cây do UBND xã quản lý; khu vực bãi chế biến là đất trồng cây hàng năm đã giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng. Có đường giao thông đến khu vực mỏ.	1	1.967.583,00	501.666,00	Đã đầu giá nhưng không thành
						2	1.967.553,00	501.699,00	
						3	1.967.569,00	501.799,00	
						4	1.967.690,00	501.842,00	
						5	1.967.859,00	501.930,00	
						6	1.967.937,00	501.757,00	
						7	1.967.793,00	501.770,00	
						8	1.967.735,00	501.654,00	
						9	1.967.636,00	501.719,00	
2	Đá vôi làm VLXD thông thường	Lèn Lâm Hóa, xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa	18,47	NCS	Hiện trạng khu vực mỏ là núi đá không có rừng cây do UBND xã quản lý; khu vực bãi chế biến là đất trồng rừng sản xuất đã giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng. Có đường giao thông đến khu vực mỏ.	1	1.984.292,00	479.758,00	Đầu giá lần đầu
						2	1.984.544,00	480.019,00	
						3	1.984.544,00	480.337,00	
						4	1.984.061,00	480.360,00	
						5	1.984.054,00	479.791,00	
						6	1.983.871,00	479.870,00	
						7	1.983.939,00	480.457,00	
						8	1.983.732,00	480.482,00	
						9	1.983.747,00	479.874,00	
						10	1.984.292,00	479.758,00	
						11	1.984.544,00	480.019,00	
3	Đá vôi làm VLXD thông thường	Lèn Eo Cái, xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	5,00	NCS	Hiện trạng khu vực mỏ là núi đá không có rừng cây do UBND xã quản lý; khu vực bãi chế biến là đất trồng rừng sản xuất đã giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng. Có đường giao thông (Quốc lộ 15) đi qua khu vực mỏ.	1	1.987.226,00	493.624,00	Đã đầu giá nhưng không thành
						2	1.987.381,00	493.724,00	
						3	1.987.117,00	494.004,00	
						4	1.987.069,00	493.895,00	

4	Đá sừng (đá xây dựng)	Khe chuối, xã Phú Định, huyện Bố Trạch	5,00	RSX	Hiện trạng khu vực mỏ là đất trồng rừng sản xuất đã giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng. Có đường giao thông vào đến khu vực mỏ.	1	1.946.981,00	542.131,00	Đấu giá lần đầu
						2	1.946.976,00	542.436,00	
						3	1.946.806,00	542.414,00	
						4	1.946.812,00	542.148,00	
Cộng			33,47						
II Đất làm vật liệu san lấp: 05 mỏ									
1	Đất làm vật liệu san lấp	Đồi Ông Voi, xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa	10,00	RSX	Đất khu vực mỏ là đất chưa sử dụng do UBND xã quản lý. Tuy nhiên, hiện trạng có một số hộ gia đình đã trồng cây trên một số diện tích.	1	1.970.580,00	494.836,00	Đã đấu giá nhưng không thành
						2	1.970.713,00	494.958,00	
						3	1.970.347,00	495.309,00	
						4	1.970.227,00	495.086,00	
2	Đất làm vật liệu san lấp	Thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	30,00	RSX	Đất khu vực mỏ là đất rừng sản xuất, đất đã giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng. Trên đất đa số đã trồng keo. Đất phải giải phóng mặt bằng. Tiếp giáp đường xuyên Á, thuận tiện cho vận chuyển đất đi tiêu thụ.	1	1.978.030,89	500.722,51	Đã đấu giá nhưng không thành
						2	1.977.597,14	501.220,34	
						3	1.977.368,62	501.003,08	
						4	1.977.418,15	500.693,28	
						5	1.977.712,18	500.447,91	
						6	1.977.907,46	500.483,91	
3	Đất làm vật liệu san lấp	Xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	19,80	RSX	Hiện trạng sử dụng đất là trồng cây cao su và keo, tràm của lâm trường Quảng Trạch; có đường tránh Đèo Con đi qua thuận lợi cho khai thác, vận chuyển	1	1.974.122,00	538.484,00	Đã đấu giá nhưng không thành
						2	1.973.893,00	538.537,00	
						3	1.973.806,00	538.537,00	
						4	1.973.703,00	538.354,00	
						5	1.973.703,00	538.182,00	
						6	1.973.856,00	538.180,00	
						7	1.973.903,00	538.123,00	
						8	1.973.975,00	538.098,00	
						9	1.974.004,36	538.640,13	
						10	1.973.953,52	538.669,11	
						11	1.973.922,39	538.737,03	
						12	1.973.973,41	538.785,72	
						13	1.973.935,79	538.885,37	
						14	1.973.945,83	538.912,97	
						15	1.973.937,62	539.039,48	
						16	1.973.923,00	539.097,00	
						17	1.973.738,00	538.952,00	
						18	1.973.752,00	538.678,00	



4	Đất làm vật liệu san lấp	 Phường Đồng Sơn, thành phố Đồng Hới	20,00	RSX	Hiện trạng sử dụng đất là rừng keo lai và thông mới trồng của Công ty Lâm Công nghiệp Long Đại; có đường giao thông thuận lợi trong quá trình sản xuất. Khu vực này đã đấu giá thành công năm 2016, tuy đến nay đơn vị trúng đấu giá không nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy định	1	1.930.888,00	559.087,00	Đã đấu giá năm 2016 nhưng không thành
						2	1.930.910,00	559.231,00	
						3	1.930.744,00	559.345,00	
						4	1.930.662,00	559.202,00	
						5	1.930.787,00	559.106,00	
						6	1.930.717,00	559.012,00	
						7	1.930.777,00	558.956,00	
						8	1.929.038,00	559.988,00	
						9	1.928.983,00	560.182,00	
						10	1.928.993,00	560.305,00	
						11	1.928.882,00	560.335,00	
						12	1.928.787,00	560.211,00	
						13	1.928.735,00	560.238,00	
						14	1.928.572,00	560.112,00	
						15	1.928.523,00	560.027,00	
						16	1.928.659,00	559.835,00	
5	Đất làm vật liệu san lấp	xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh	3,90	RSX	Đất khu vực mỏ là đất rừng sản xuất, đất đã giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng. Trên đất đa số đã trồng keo. Đất phải giải phóng mặt bằng.	1	1.919.390,19	565.353,75	Đấu giá lần đầu
						2	1.919.379,87	565.401,94	
						3	1.919.403,99	565.557,97	
						4	1.919.376,31	565.611,43	
						5	1.919.203,14	565.522,44	
						6	1.919.189,89	565.382,03	
Cộng 09 khu vực mỏ			83,70						
Tổng cộng			117,17						

